

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

**Bài viết: “Tổng hợp, đánh giá và phân tích thông tin tổng quan về tình hình
hợp tác, giao thương của Việt Nam với khối thị trường thành viên CPTPP
tháng 7/2025”**

THUỘC NHIỆM VỤ
**“Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ triển khai
hiệp định CPTPP năm 2025”**

Hà Nội, 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	4
I. Tình hình thương mại song phương giữa Việt Nam và thị trường CPTPP trong 7 tháng đầu năm 2025	4
1. Đánh giá chung	4
2. Tình hình xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường thành viên CPTPP trong 7 tháng năm 2025	5
<i>2.1. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu sang thị trường thành viên CPTPP</i>	<i>6</i>
<i>2.2. Cơ cấu thị trường xuất khẩu</i>	<i>10</i>
3. Tình hình nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường thành viên CPTPP trong 7 tháng đầu năm 2025.....	12
<i>3.1. Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu từ thị trường CPTPP</i>	<i>12</i>
<i>3.2. Cơ cấu thị trường nhập khẩu</i>	<i>16</i>
4. Cán cân thương mại	19
II. Thông tin về tình hình hợp tác đầu tư giữa Việt Nam và thị trường thành viên CPTPP trong 8 tháng đầu năm 2025	20
III. Đánh giá triển vọng	21

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng sang thị trường CPTPP trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2025.....	7
Bảng 2: Kim ngạch xuất khẩu sang từng thị trường thành viên CPTPP trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2025.....	11
Bảng 3: Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng sang thị trường CPTPP trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2025.....	13
Bảng 4: Kim ngạch nhập khẩu từ các thị trường thành viên Hiệp định CPTPP trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2025.....	18
Bảng 5: Cán cân thương mại giữa Việt Nam với các thị trường thành viên Hiệp định CPTPP.....	19
Bảng 6: Đánh giá triển vọng xuất khẩu hàng hóa sang các nước thành viên hiệp định CPTPP.....	21

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước thành viên Hiệp định CPTPP trong 7 tháng đầu năm giai đoạn 2019-2025.....	6
Biểu đồ 2: Cơ cấu nguồn cung hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ các nước thành viên Hiệp định CPTPP	17
Biểu đồ 3: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện trong 8 tháng đầu năm giai đoạn 2021-2025.....	20

NỘI DUNG

I. Tình hình thương mại song phương giữa Việt Nam và thị trường CPTPP trong 7 tháng đầu năm 2025

1. Đánh giá chung

Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), kinh tế thế giới trong 7 tháng đầu năm 2025 tiếp tục đối mặt với rủi ro từ bất ổn địa chính trị, biến động giá cả hàng hóa, lạm phát dai dẳng tại một số nền kinh tế lớn và những vấn đề mới phát sinh như việc Mỹ áp thuế quan đối ứng với các đối tác thương mại chưa đạt được thỏa thuận với Mỹ, dao động từ 10-41%, trong đó các quốc gia bị áp thuế cao nhất gồm Syria (41%), Lào và Myanmar (40%) và Thụy Sĩ (39%). Riêng Vương quốc Anh, Việt Nam, Nhật Bản, Liên minh châu Âu (EU)... đã đạt thỏa thuận thương mại với Mỹ trước khi Mỹ đưa ra mức thuế mới đối với các quốc gia và vùng lãnh thổ.

Mặc dù kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn nhưng tình hình kinh tế-xã hội trong nước vẫn duy trì xu hướng tích cực, trong đó xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng khá. Theo số liệu của Cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 7/2025 đạt gần 82,29 tỷ USD, tăng 17,36% so với tháng 7/2024. Tính riêng trị giá xuất khẩu đạt 42,29 tỷ USD, tăng 16,7% so với tháng 7/2024; trị giá nhập khẩu đạt 40 tỷ USD, tăng 18,06% so với cùng tháng năm 2024. Theo đó, cán cân thương mại tháng 7/2025 thặng dư 2,29 tỷ USD.

Tính chung 7 tháng đầu năm nay, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của cả nước đạt gần 514,72 tỷ USD, tăng 16,86% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, trị giá xuất khẩu tăng 15,37%, đạt 262,46 tỷ USD và trị giá nhập khẩu tăng 18,45%, đạt xấp xỉ 252,26 tỷ USD, đưa tổng thặng dư thương mại 7 tháng đầu năm 2025 lên 10,21 tỷ USD.

Đối với riêng với các thị trường thành viên CPTPP, kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và 11 thành viên hiệp định trong tháng 7/2025 đạt gần 11,17 tỷ USD, tăng 20,44% so với tháng 7/2024 (thời điểm Vương quốc Anh chưa tham gia hiệp định CPTPP). Tính chung trong 7 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam với 11 quốc gia thành viên Hiệp định CPTPP đạt 69,83 tỷ USD, tăng 18,24% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 13,57% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam.

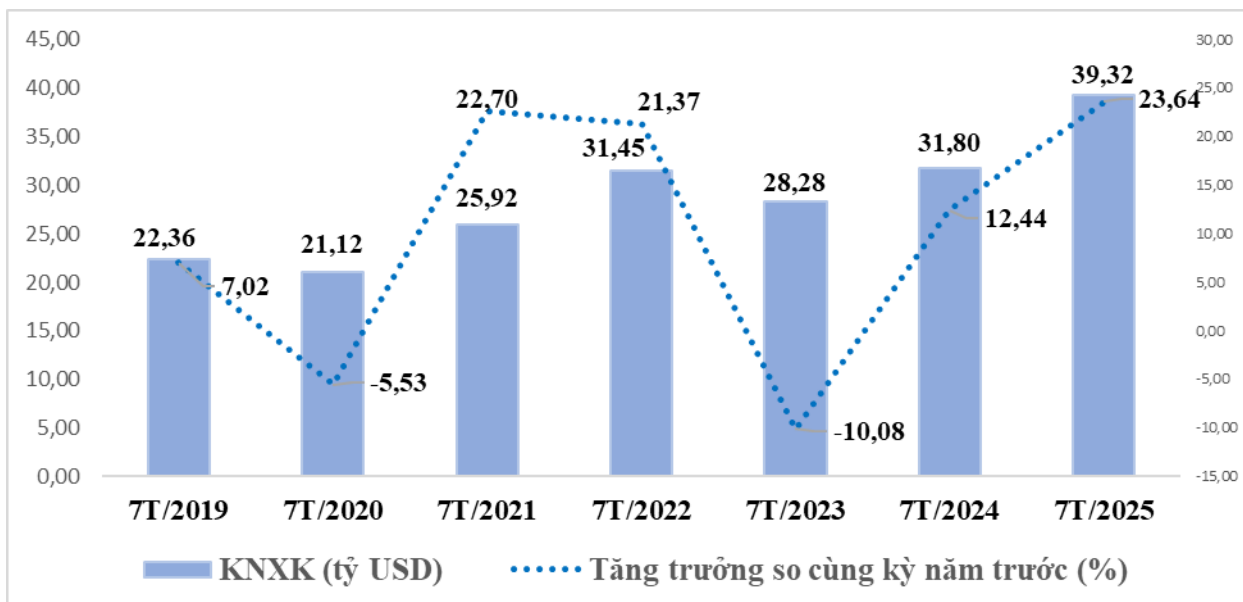
2. Tình hình xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường thành viên CPTPP trong 7 tháng năm 2025

Đến nay có thể khẳng định rằng các nước thành viên hiệp định CPTPP là một trong những khối thị trường chiến lược (bên cạnh EU, Trung Quốc, Mỹ...) của Việt Nam. So sánh dựa trên số liệu hải quan, tổng kim ngạch xuất khẩu chung cả nước 7 tháng đầu năm nay có mức tăng trưởng là 15,37%, nhưng xuất khẩu sang riêng các quốc gia đối tác thành viên hiệp định CPTPP trong kỳ có mức tăng cao hơn là 23,64%, cho thấy CPTPP góp phần tích cực trong sự tăng trưởng bền vững của Việt Nam.

Riêng tháng 7/2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang các nước thành viên hiệp định này tăng 12,71% so với tháng 6/2025 (thời gian Hiệp định đã có 12 quốc gia thành viên chính thức) và tăng 26,57% so với tháng 7/2024 (thời gian Hiệp định có 11 quốc gia thành viên chính thức), đạt 6,47 tỷ USD, đưa tổng kim ngạch xuất khẩu sang các quốc gia đối tác trong Hiệp định CPTPP 7 tháng đầu năm nay lên 39,32 tỷ USD, chiếm 14,98% trên tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

So với trước khi CPTPP chính thức có hiệu lực, kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường thành viên hiệp định 7 tháng đầu năm nay tăng 88,22% so với cùng kỳ năm 2018 và tăng 75,85% so với cùng kỳ năm 2019 – năm đầu tiên CPTPP có hiệu lực.

Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước thành viên Hiệp định CPTPP trong 7 tháng đầu năm giai đoạn 2019-2025



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

2.1. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu sang thị trường thành viên CPTPP

Xuất khẩu hầu hết các mặt hàng sang 11 thị trường thành viên Hiệp định CPTPP vẫn tăng trưởng khá.

So với tháng 6/2025, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may - nhóm hàng có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu sang các quốc gia đối tác trong Hiệp định CPTPP tháng 7/2025 tăng 6,12%; nhóm hàng chiếm tỷ trọng về trị giá xuất khẩu lớn thứ hai là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 16,95%; thứ ba là điện thoại các loại và linh kiện tăng 23,53%; thứ tư là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác tăng 25,29%...

So với cùng tháng 7/2024, tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng chủ lực sang các nước thành viên Hiệp định CPTPP trong tháng 7/2025 còn cao hơn nữa. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu dệt may tăng 13,27%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 56,45%, các loại điện thoại và linh kiện tăng 32,01%...

Tính chung 7 tháng đầu năm nay, các mặt hàng xuất khẩu sang khối các quốc gia đối tác thành viên hiệp định tăng đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may (chiếm 11,41% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu sang các nước thành viên CPTPP) đạt gần 4,49 tỷ USD, tăng 22,57%. Trị giá xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (chiếm 11,35% tỷ trọng) đạt 4,46 tỷ USD, tăng 42,25%. Trị giá xuất khẩu nhóm hàng điện thoại các loại và linh kiện (chiếm 11,21% tỷ trọng) đạt xấp xỉ 4,41 tỷ USD, tăng 30,08%.

Đáng chú ý trong cơ cấu các nhóm hàng xuất khẩu sang 11 đối tác thành viên hiệp định, mặc dù chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng xuất khẩu cà phê có mức tăng trưởng rất cao với kim ngạch xuất khẩu mặt hàng trong tháng 7/2025 tăng 124,51% so với tháng 7/2024, đạt 112,89 triệu USD, đưa tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng trong 7 tháng đầu năm nay lên 984,72 triệu USD (chiếm 2,5% tỷ trọng), tăng tới 132,18% so với 7 tháng đầu năm trước.

Bảng 1: Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng sang thị trường CPTPP trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2025

Mặt hàng	Tháng 7/2025			7 tháng đầu năm 2025		
	T7/2025 (triệu USD)	So với T6/2025(%)	So T7/2024 (%)	7T/2025 (triệu USD)	So 7T/2024 (%)	Tỷ trọng (%)
<i>Tổng các quốc gia thành viên Hiệp định CPTPP</i>	6.471,69	12,71	26,57	39.320,52	23,64	100,00
Hàng dệt, may	747,69	6,12	13,27	4.485,39	22,57	11,41
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	781,70	16,95	56,45	4.461,13	45,25	11,35
Điện thoại các loại và linh kiện	748,31	23,53	32,01	4.408,57	30,08	11,21

Bài viết “Tổng hợp, đánh giá và phân tích thông tin tổng quan về tình hình hợp tác, giao thương của Việt Nam với khối thị trường thành viên CPTPP tháng 8/2025”

Mặt hàng	Tháng 7/2025			7 tháng đầu năm 2025		
	T7/2025 (triệu USD)	So với T6/2025(%)	So T7/2024 (%)	7T/2025 (triệu USD)	So 7T/2024 (%)	Tỷ trọng (%)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	774,39	25,29	22,58	4.347,71	6,93	11,06
Phương tiện vận tải và phụ tùng	521,32	9,48	14,17	3.307,91	21,11	8,41
Giày dép các loại	431,72	3,77	55,11	2.714,83	58,06	6,90
Gỗ và sản phẩm gỗ	268,48	12,42	20,07	1.759,79	31,92	4,48
Hàng thủy sản	258,90	-3,64	13,12	1.649,63	20,13	4,20
Cà phê	112,89	-17,84	124,51	984,72	132,18	2,50
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	226,75	83,34	192,56	765,48	55,58	1,95
Sản phẩm từ chất dẻo	104,66	7,24	13,62	713,66	16,98	1,81
Sản phẩm từ sắt thép	92,26	0,13	8,86	658,74	17,61	1,68
Sắt thép các loại	52,28	-43,41	-45,83	557,37	-8,68	1,42
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	79,77	-3,07	21,89	522,53	29,69	1,33
Kim loại thường khác và sản phẩm	66,28	1,02	14,80	451,97	24,47	1,15
Dầu thô	116,48	221,13	30,30	416,14	-24,25	1,06
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	59,93	-2,26	-6,66	397,18	8,40	1,01
Hàng rau quả	59,91	-3,07	40,23	371,45	37,36	0,94
Dây điện và dây cáp điện	46,83	-1,12	13,21	314,73	23,36	0,80
Hóa chất	38,04	-4,65	-31,18	312,09	-7,03	0,79
Hạt điều	45,57	6,81	61,65	249,14	57,88	0,63

Bài viết “Tổng hợp, đánh giá và phân tích thông tin tổng quan về tình hình hợp tác, giao thương của Việt Nam với khối thị trường thành viên CPTPP tháng 8/2025”

Mặt hàng	Tháng 7/2025			7 tháng đầu năm 2025		
	T7/2025 (triệu USD)	So với T6/2025(%)	So T7/2024 (%)	7T/2025 (triệu USD)	So 7T/2024 (%)	Tỷ trọng (%)
Gạo	37,43	23,62	-27,46	217,51	-45,57	0,55
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	31,62	26,48	57,12	172,07	45,53	0,44
Chất dẻo nguyên liệu	25,76	-1,92	10,95	170,70	17,96	0,43
Sản phẩm hóa chất	23,40	-1,55	-29,05	162,44	-49,72	0,41
Giấy và các sản phẩm từ giấy	23,46	14,00	6,22	145,20	-1,01	0,37
Xăng dầu các loại	19,00	31,81	62,24	144,31	36,07	0,37
Sản phẩm từ cao su	19,43	-3,09	21,08	137,10	17,97	0,35
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	16,93	18,42	13,77	121,75	25,30	0,31
Xơ, sợi dệt các loại	12,72	-14,49	-0,61	98,09	17,35	0,25
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	15,17	10,42	33,84	96,00	17,11	0,24
Sản phẩm gốm, sứ	12,44	-5,04	13,07	92,43	24,76	0,24
Hạt tiêu	16,31	22,54	122,19	88,98	143,03	0,23
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	9,51	-12,89	28,28	79,48	54,99	0,20
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	12,94	7,72	3,49	77,44	1,54	0,20
Cao su	13,08	13,66	45,45	64,60	111,43	0,16
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	8,70	7,50	31,47	58,31	23,09	0,15
Canhke và xi măng	6,78	-19,97	-42,77	55,07	-7,30	0,14

Mặt hàng	Tháng 7/2025			7 tháng đầu năm 2025		
	T7/2025 (triệu USD)	So với T6/2025(%)	So T7/2024 (%)	7T/2025 (triệu USD)	So 7T/2024 (%)	Tỷ trọng (%)
Phân bón các loại	3,95	10,59	-36,69	51,06	43,77	0,13
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	7,39	-2,92	14,57	45,49	3,70	0,12
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	7,60	41,65	-11,65	32,25	3,31	0,08
Quặng và khoáng sản khác	2,05	-23,42	35,99	19,04	18,31	0,05
Than các loại	0,05	-98,71	-36,92	17,30	3,62	0,04
Sắt và các sản phẩm từ sắt	0,73	-13,04	294,82	9,45	51,35	0,02
Chè	0,40	-12,61	-28,13	2,81	8,96	0,01

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

2.2. Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Điểm sáng trong cơ cấu các thị trường xuất khẩu khỏi các quốc gia thành viên CPTPP trong 7 tháng đầu năm nay là Mexico. Xuất khẩu hàng hóa sang Mexico có mức tăng trưởng cao nhất trong 11 thị trường nói trên, minh chứng cho hiệu quả tích cực đem lại từ hiệp định CPTPP, đặc biệt với các mặt hàng có lợi thế và đã có chỗ đứng như thủy sản, dệt may, da giày, điện tử linh kiện. Kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này tháng 7/2025 tăng 35,02% so với tháng 6/2025, tăng 29,68% so với tháng 7/2024, đạt 690,46 triệu USD và 7 tháng đầu năm 2025 đạt gần 3,78 tỷ USD (chiếm 9,6% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa sang các nước đối tác thành viên hiệp định), tăng 19,11% so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu sang các thị trường lớn nhất là Nhật Bản cũng tăng khá. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang Nhật Bản 7 tháng đầu năm nay tăng 10,35%, đạt

15,15 tỷ USD, chiếm 38,53% tỷ trọng trong cơ cấu các thị trường xuất khẩu khỏi các quốc gia thành viên CPTPP.

Xuất khẩu sang các thị trường lớn khác như Vương quốc Anh, Canada cũng tăng khá. So với cùng kỳ tháng 7/2024, kim ngạch xuất khẩu tháng 7/2025 sang Vương quốc Anh tăng 8,76%; sang Canada tăng 35,55%. So với 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu 7 tháng đầu năm 2025 sang Vương quốc Anh tăng 8,5%, đạt trên 4,68 tỷ USD, chiếm 11,9% tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang 11 nước thành viên hiệp định; sang Canada tăng 15,57%, đạt 4,2 tỷ USD, chiếm 10,69% tỷ trọng.

Tuy nhiên, tính chung xuất khẩu 7 tháng đầu năm nay sang một số thị trường lại có dấu hiệu giảm như Australia (giảm 2,87% so với cùng kỳ năm ngoái), Malaysia (giảm 0,82%), Chile (giảm 4,97%) và Brunây (giảm 37,79%).

Bảng 2: Kim ngạch xuất khẩu sang từng thị trường thành viên CPTPP trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2025

Tên thị trường	Tháng 7/2025			7 tháng đầu năm 2025		
	KNXXK (triệu USD)	So với T6/2025 (%)	So T7/2024 (%)	KNXXK (triệu USD)	So 7T/2024 (%)	Tỷ trọng (%)
<i>Tổng các quốc gia thành viên Hiệp định CPTPP</i>	6.471,69	12,71	26,57	39.320,52	23,64	100,00
Nhật Bản	2.340,83	4,42	1,17	15.148,68	10,35	38,53
Vương quốc Anh	804,98	23,86	8,76	4.680,05	8,5	11,90
Canada	790,67	17,1	35,55	4.201,50	15,57	10,69
Mexico	690,46	35,02	29,68	3.775,20	19,11	9,60
Australia	584,11	12,17	-4,87	3.653,04	-2,87	9,29

Tên thị trường	Tháng 7/2025			7 tháng đầu năm 2025		
	KNXK (triệu USD)	So với T6/2025 (%)	So T7/2024 (%)	KNXK (triệu USD)	So 7T/2024 (%)	Tỷ trọng (%)
Singapore	533,72	-1,43	15,55	3.389,22	13,91	8,62
Malaysia	449,50	6,79	4,58	3.021,05	-0,82	7,68
Chile	163,70	101,37	123,29	712,50	-4,97	1,81
New Zealand	64,61	8,35	-3,24	400,84	1,14	1,02
Pê Ru	47,69	24,12	29,22	284,39	11,69	0,72
Brunây	1,41	30,28	40,05	54,03	-37,79	0,14

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

3. Tình hình nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường thành viên CPTPP trong 7 tháng đầu năm 2025

3.1. Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu từ thị trường CPTPP

Nhập khẩu hàng hóa từ các nước thành viên hiệp định CPTPP tăng khá trong 7 tháng đầu năm nay. Có thể thấy, CPTPP đã giúp Việt Nam giảm sự phụ thuộc nguồn cung từ các nước không thuộc hiệp định (như Trung Quốc, Hàn Quốc...), đồng thời sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam sang bất kỳ thành viên nào thuộc hiệp định sẽ được ưu đãi thuế quan, làm giảm chi phí sản xuất và tăng lợi nhuận hay khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu.

Thống kê từ số liệu hải quan Việt Nam, kim ngạch nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện từ các quốc gia thành viên CPTPP trong tháng 7/2025 tăng 21,7% so với tháng 6/2025 và tăng 38,28% so với tháng 7/2024. Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng trong 7 tháng đầu năm 2025 tăng 23,61% so với cùng kỳ năm 2024, theo đó, đáp ứng quy tắc xuất xứ góp phần giúp xuất khẩu chính

nhóm hàng này sang các nước đối tác thành viên hiệp định tăng 45,25% so với 7 tháng đầu năm ngoái.

Nhóm hàng có trị giá nhập khẩu cao khác trong tháng 7/2025 là các loại máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng tăng 34,48% so với tháng 7/2024, đạt 586,85 triệu USD, nâng trị giá nhập khẩu mặt hàng trong 7 tháng đầu năm 2025 lên gần 3,86 tỷ USD (chiếm 12,64% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ 11 quốc gia đối tác thành viên CPTPP), tăng 33,99% so với cùng kỳ 7 tháng đầu năm trước.

Một số mặt hàng tuy chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ các quốc gia đối tác thành viên CPTPP nhưng có xu hướng tăng trưởng nhập khẩu cao trong 7 tháng đầu năm 2025 là sản phẩm dầu mỏ (tăng 75,17% so với cùng kỳ năm 2024), thủy sản (tăng 57,67%), dược phẩm (tăng 71,33%), nguyên phụ liệu dược phẩm (tăng 59,42%).

Bảng 3: Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng sang thị trường CPTPP trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2025

Mặt hàng	Tháng 7/2025			7 tháng đầu năm 2025		
	KNNK (triệu USD)	So với T6/2025 (%)	So T7/2024 (%)	KNNK (triệu USD)	So 7T/2024 (%)	Tỷ trọng (%)
<i>Tổng KNNK từ các quốc gia đối tác thành viên CPTPP</i>	4.693,83	3,88	12,90	30.509,52	11,93	100,00
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	19,53	13,36	51,72	97,99	-1,45	0,32
Dược phẩm	23,78	-13,71	76,77	148,87	71,33	0,49
Gỗ và sản phẩm gỗ	16,91	21,23	1,84	90,48	0,80	0,30
Bông các loại	34,33	186	-27,63	127,03	-53,20	0,42
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	27,00	-9,25	-3,73	196,76	6,94	0,64
Hàng thủy sản	61,79	33,82	45,85	320,10	57,67	1,05

Bài viết “Tổng hợp, đánh giá và phân tích thông tin tổng quan về tình hình hợp tác, giao thương của Việt Nam với khối thị trường thành viên CPTPP tháng 8/2025”

Mặt hàng	Tháng 7/2025			7 tháng đầu năm 2025		
	KNNK (triệu USD)	So với T6/2025 (%)	So T7/2024 (%)	KNNK (triệu USD)	So 7T/2024 (%)	Tỷ trọng (%)
Sữa và sản phẩm sữa	62,86	6,95	25,52	435,10	33,96	1,43
Sản phẩm hóa chất	112,58	15,24	13,91	697,38	8,60	2,29
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	37,19	5,25	-8,00	262,77	-3,92	0,86
Phế liệu sắt thép	105,74	0,51	22,20	802,31	14,62	2,63
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1.309,48	21,7	38,28	7.426,83	23,61	24,34
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	586,85	7,42	34,48	3.856,56	33,99	12,64
Hàng rau quả	36,62	-0,68	37,65	201,47	29,78	0,66
Dầu mỡ động, thực vật	22,38	-30,2	-42,60	226,80	-21,59	0,74
Nguyên phụ liệu thuốc lá	0,21	-81,87	-64,47	4,21	15,43	0,01
Quặng và khoáng sản khác	103,16	19,71	-19,81	759,49	-4,90	2,49
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	63,50	10,29	81,61	410,77	75,17	1,35
Hóa chất	110,09	15,8	2,59	717,34	-10,37	2,35
Nguyên phụ liệu dược phẩm	0,43	167,19	165,62	2,16	59,42	0,01
Phân bón các loại	12,58	-44,89	18,70	91,81	25,94	0,30
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	8,93	-6,48	-8,08	74,70	-3,43	0,24
Chất dẻo nguyên liệu	115,13	8,19	10,77	783,44	20,19	2,57
Sản phẩm từ chất dẻo	101,29	0,05	23,99	632,07	27,07	2,07

Bài viết “Tổng hợp, đánh giá và phân tích thông tin tổng quan về tình hình hợp tác, giao thương của Việt Nam với khối thị trường thành viên CPTPP tháng 8/2025”

Mặt hàng	Tháng 7/2025			7 tháng đầu năm 2025		
	KNNK (triệu USD)	So với T6/2025 (%)	So T7/2024 (%)	KNNK (triệu USD)	So 7T/2024 (%)	Tỷ trọng (%)
Sản phẩm từ cao su	16,44	3,66	1,76	106,30	3,22	0,35
Giấy các loại	40,08	19,73	6,21	240,02	3,69	0,79
Xơ, sợi dệt các loại	9,65	36,05	-3,42	56,43	5,81	0,18
Vải các loại	74,22	-6,15	12,25	505,53	14,67	1,66
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	7,94	12,01	21,65	45,27	19,41	0,15
Sắt thép các loại	114,71	-13,68	-17,67	928,21	12,98	3,04
Sản phẩm từ sắt thép	50,44	-2,82	24,61	308,27	14,26	1,01
Kim loại thường khác	185,15	-0,12	-15,41	1.259,39	5,03	4,13
Linh kiện, phụ tùng ô tô	71,16	12,19	30,22	398,39	26,23	1,31
Cao su	16,92	8,81	-14,88	114,46	-1,22	0,38
Điện thoại các loại và linh kiện	0,33	115,61	-1,08	2,73	-1,27	0,01
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	6,32	-7,91	-45,20	51,51	-46,95	0,17
Ô tô nguyên chiếc các loại	27,54	24,39	72,65	156,61	86,66	0,51
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	6,55	-17,09	106,12	64,81	-35,52	0,21
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	16,34	1,5	-31,78	107,14	-35,79	0,35
Chế phẩm thực phẩm khác	34,53	-11,94	-30,95	257,85	1,04	0,85
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	5,62	4,32	-10,79	33,42	5,49	0,11

Mặt hàng	Tháng 7/2025			7 tháng đầu năm 2025		
	KNNK (triệu USD)	So với T6/2025 (%)	So T7/2024 (%)	KNNK (triệu USD)	So 7T/2024 (%)	Tỷ trọng (%)
Lúa mì	41,88	-11,65	-8,89	322,60	7,71	1,06
Đậu tương	6,04	-51,28	-21,39	59,44	39,15	0,19
Dầu thô	0,00			49,97	-10,09	0,16
Khí đốt hóa lỏng	22,05	-66,16	139,62	305,15	47,97	1,00
Sản phẩm từ giấy	5,36	2,1	1,06	34,47	6,57	0,11
Sản phẩm từ kim loại thường khác	16,37	19,43	22,74	87,12	9,49	0,29
Hàng điện gia dụng và linh kiện	18,64	-26,99	-1,72	272,43	14,76	0,89
Dây điện và dây cáp điện	24,52	7,02	18,94	151,35	25,43	0,50
Xăng dầu các loại	368,06	-13,15	34,13	2.243,70	-13,88	7,35
Than các loại	210,21	-22,22	-39,42	1.704,81	-1,54	5,59

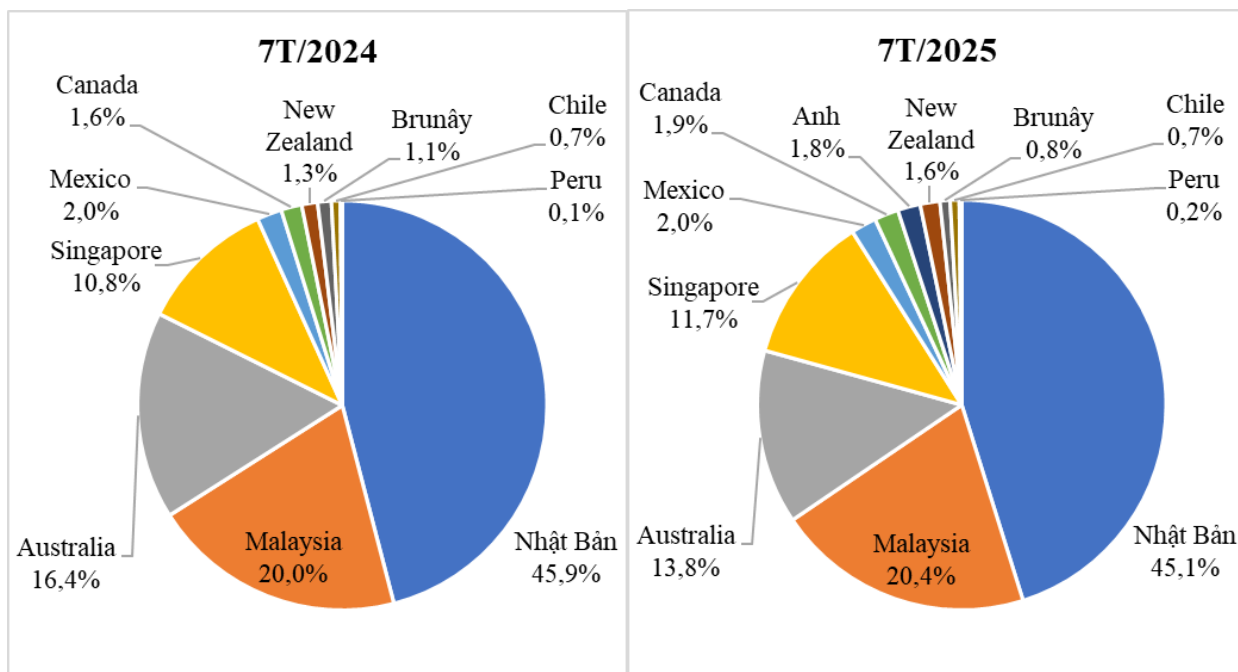
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

3.2. Cơ cấu thị trường nhập khẩu

Cơ cấu các nguồn cung hàng hóa nhập khẩu từ các quốc gia đối tác thành viên CPTPP trong 7 tháng đầu năm nay có sự thay đổi. Tỷ trọng (về trị giá nhập khẩu) từ một số nguồn cung tăng như New Zealand (tăng từ 1,3% tỷ trọng trong 7 tháng năm 2024 lên mức 1,6% trong 7 tháng năm 2025), Singapore (tăng từ 10,8% lên mức 11,7%), Canada (tăng từ 1,6% lên mức 1,9%) ... Ngược lại, tỷ trọng nhập khẩu từ Australia lại giảm từ 16,4% xuống còn 13,8%. Riêng Vương quốc Anh mới trở thành nguồn cung mới khi Anh chính thức trở thành thành viên Hiệp định từ tháng 12/2024, chiếm 1,8% tỷ trọng trong cơ cấu các nguồn cung khối các thành viên hiệp định CPTPP của Việt Nam.

Biểu đồ 2: Cơ cấu nguồn cung hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ các nước thành viên Hiệp định CPTPP

(ĐVT: % tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Nhập khẩu hàng hóa từ 9/11 nguồn cung trong khối các thị trường thành viên Hiệp định CPTPP tăng khá. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu từ Nhật Bản – nguồn cung lớn nhất trong khối - trong tháng 7/2025 tăng 14,08% so với tháng 6/2025 và tăng 15,58% so với tháng 7/2024, đạt gần 2,2 tỷ USD, đưa tổng kim ngạch nhập khẩu từ Nhật Bản 7 tháng đầu năm 2025 lên 13,77 tỷ USD, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2024. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ Malaysia – nguồn cung lớn thứ hai – trong tháng 7/2025 cũng tăng 36,46% so với cùng tháng 7/2024 và 7 tháng đầu năm nay tăng 13,77% so với 7 tháng đầu năm ngoái.

Kim ngạch nhập khẩu từ một số nguồn cung tuy chỉ giữ tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu các nguồn cung khối các thành viên hiệp định CPTPP nhưng có xu hướng tăng khá mạnh. Cụ thể, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa 7 tháng đầu năm 2025 từ Peru tuy chỉ chiếm 0,18% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ các quốc gia

thành viên hiệp định nhưng tăng 42,4% so với cùng kỳ năm trước; từ New Zealand (chiếm 1,56% tỷ trọng) tăng 38,62%; từ Canada (chiếm 1,91% tỷ trọng) tăng 30,65%; nhập khẩu từ Anh, mới chính thức tham gia hiệp định được 7 tháng, tuy chỉ chiếm 1,79% tổng kim ngạch nhập khẩu từ các nước thành viên CPTPP nhưng đã tăng 24,28% so với 7 tháng đầu năm 2024.

Bảng 4: Kim ngạch nhập khẩu từ các thị trường thành viên Hiệp định CPTPP trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2025

Nguồn cung	Tháng 7/2025			7 tháng đầu năm 2025		
	KNNK (triệu USD)	So với T6/2025 (%)	So T7/2024 (%)	KNNK (triệu USD)	So 7T/2024 (%)	Tỷ trọng (%)
<i>Tổng KNNK từ các quốc gia đối tác thành viên CPTPP</i>	4.693,83	3,88	11,01	30.509,52	10,15	100,00
Nhật Bản	2.178,51	14,08	15,58	13.774,79	10,00	45,15
Malaysia	1.000,37	-3,27	36,46	6.215,38	13,77	20,37
Australia	566,51	-3,02	-28,45	4.199,09	-6,07	13,76
Singapore	518,17	-10,47	12,27	3.578,66	21,31	11,73
Mexico	97,37	10,90	22,65	615,71	14,73	2,02
Canada	122,79	10,80	43,34	581,88	30,65	1,91
Anh	86,24	23,09	21,72	547,34	24,28	1,79
New Zealand	74,02	-4,57	35,85	475,03	38,62	1,56
Brunây	16,29	-51,07	-52,75	244,95	-16,98	0,80
Chile	28,99	2,21	14,35	220,58	14,76	0,72
Peru	4,55	26,16	-35,17	56,12	42,40	0,18

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

4. Cán cân thương mại

Trong thương mại với 11 nước đối tác thành viên Hiệp định CPTPP, Việt Nam đạt thặng dư thương mại với 6/11 nước và nhập siêu với 5/11 nước. Đóng góp lớn nhất trong tổng xuất siêu của Việt Nam với các thị trường thành viên CPTPP trong 7 tháng đầu năm 2025 là Vương quốc Anh với mức xuất siêu 4,13 tỷ USD; thứ hai là Canada, xuất siêu gần 3,62 tỷ USD; thứ ba là Mexico, xuất siêu gần 3,16 tỷ USD; xuất siêu 1,37 tỷ USD với Nhật Bản; tiếp theo là Chile và Peru.

Bảng 5: Cán cân thương mại giữa Việt Nam với các thị trường thành viên Hiệp định CPTPP

Thị trường	Tháng 7/2025 (triệu USD)	7 tháng đầu năm 2025 (triệu USD)
Cán cân thương mại với các nước đối tác thành viên CPTPP	1.777,86	8.811,01
Nhật Bản	162,32	1.373,90
Canada	667,88	3.619,62
Anh	718,74	4.132,71
Singapore	15,55	-189,44
Australia	17,60	-546,04
Mexico	593,09	3.159,49
Malaysia	-550,87	-3.194,33
Chile	134,71	491,92
New Zealand	-9,41	-74,18
Pê Ru	43,14	228,27
Brunây	-14,89	-190,91

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Hiện, Việt Nam đang thâm hụt trong thương mại với 5 thị trường thành viên hiệp định. Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, Việt Nam nhập siêu 3,19 tỷ USD với Malaysia, nhập siêu 546,04 triệu USD với Australia, nhập siêu 189,44 triệu USD với Singapore, nhập siêu 190,91 triệu USD với Brunây và nhập siêu 74,18 triệu USD với New Zealand.

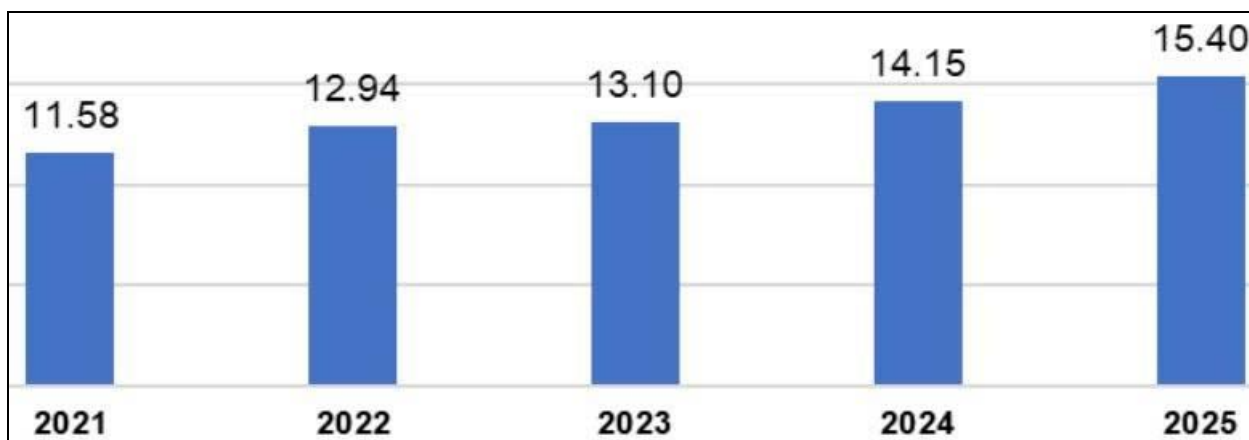
II. Thông tin về tình hình hợp tác đầu tư giữa Việt Nam và thị trường thành viên CPTPP trong 8 tháng đầu năm 2025

Dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tiếp tục tăng trưởng tích cực. Theo số liệu Cục Thống kê (Bộ Tài chính), đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 8 tháng đầu năm 2025 ước đạt 15,40 tỷ USD, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của tám tháng trong 5 năm qua.

Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 12,57 tỷ USD, chiếm 81,6% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,24 tỷ USD, chiếm 8,0%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 563,6 triệu USD, chiếm 3,7%. Kết quả này cho thấy nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, tháo gỡ khó khăn và tạo điều kiện cho doanh nghiệp nước ngoài hoạt động hiệu quả hơn tại Việt Nam.

Biểu đồ 3: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện trong 8 tháng đầu năm giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: tỷ USD



Nguồn: Cục Thống kê (Bộ Tài chính)

Trong số 78 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam từ đầu năm đến nay, Singapore vẫn duy trì là nhà đầu tư lớn nhất với 3,06 tỷ USD, chiếm 27,8% tổng vốn đăng ký cấp mới. Nhật Bản với 877,9 triệu USD, chiếm 8%.

III. Đánh giá triển vọng

Theo Báo cáo kinh tế thế giới cập nhật tháng 7/2025 của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2025 ở mức 3,0%. Tuy nhiên, Ngân hàng Thế giới (World Bank) đã hạ dự báo, cảnh báo tăng trưởng toàn cầu có thể chỉ khoảng 2,3% do căng thẳng thương mại, rào cản phi thuế và bất ổn địa chính trị.

Trong quý 4/2025, dự đoán việc áp thuế trả đũa, hạn chế xuất nhập khẩu, rào cản phi thuế tiếp tục ảnh hưởng dòng thương mại toàn cầu. Nhiều ngân hàng trung ương có thể giữ lãi suất cao để kiểm soát lạm phát dẫn đến chi phí tín dụng cao, giảm đầu tư tiêu dùng.

Trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều điểm không thuận lợi, xuất khẩu sang các thị trường tiềm năng như Canada, Mexico và Peru thông qua Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) sẽ hỗ trợ tăng trưởng xuất khẩu chung của Việt Nam.

Bảng 6: Đánh giá triển vọng xuất khẩu hàng hóa sang các nước thành viên hiệp định CPTPP

Thị trường	Ưu/nhược điểm	Nhóm hàng xuất khẩu triển vọng	Rủi ro chính
Nhật Bản	Thị trường lớn, tăng trưởng thấp nhưng ổn định; tiêu dùng cao cấp, nhu cầu nhập khẩu hàng chế biến & thực phẩm an toàn.	Thủy sản chế biến (HS1605), nông sản chế biến, dệt-may cao cấp, đồ gia dụng, linh kiện điện tử.	Yêu cầu chất lượng/truy xuất nguồn gốc rất cao; cạnh tranh từ Thái Lan, Trung Quốc, EU.

Thị trường	Ưu/nhược điểm	Nhóm hàng xuất khẩu triển vọng	Rủ ro chính
Canada	Kinh tế ổn định, nhập khẩu tăng với phân khúc thực phẩm & hàng chế biến; CPTPP giảm thuế giúp hàng Việt có lợi thế.	Thủy sản (tôm, cá), đồ gỗ chế biến, giày dép, dệt may, đồ gia dụng.	Logistics xa; cạnh tranh từ Ecuador/Ấn Độ (tôm), rào cản kỹ thuật cho đồ thực phẩm.
Mexico	Kinh tế có rủi ro chậm/biến động 2025; là thị trường lớn ở Mỹ Latin, tập trung ngành chế tạo và tiêu dùng giá rẻ.	Nguyên phụ liệu dệt-may, linh kiện, hàng tiêu dùng giá rẻ, một số nông sản chế biến.	Cạnh tranh giá; biến động kinh tế; rào cản phi-thuế; khoảng cách logistics.
Chile	Kinh tế ổn định nhưng thị trường nhỏ; nhập khẩu nông-thủy sản và hàng tiêu dùng.	Thủy sản chế biến, nông sản chế biến, thực phẩm đặc sản.	Thị trường nhỏ; cạnh tranh từ Nam Mỹ; rào cản kỹ thuật thương mại.
Peru	Thị trường nhỏ-vừa; nhu cầu tăng nhưng bị cạnh tranh địa phương và các nguồn Nam Mỹ.	Thủy sản chế biến, cà phê, đồ chế biến nhẹ.	Khoảng cách xa; quy định nhập khẩu; cạnh tranh từ khu vực.
Australia	Nền kinh tế lớn, tiêu dùng mạnh; nhu cầu ổn định với hàng chế biến và máy móc.	Thủy sản (mức trung-cao), hàng chế biến, nông-thủy sản cao cấp, linh kiện cơ khí.	Cạnh tranh giá; yêu cầu tiêu chuẩn cao; chi phí logistics.

Thị trường	Ưu/nhược điểm	Nhóm hàng xuất khẩu triển vọng	Rủi ro chính
New Zealand	Thị trường nhỏ nhưng tiêu dùng cao; ưa chuộng thực phẩm chất lượng.	Thủy sản chế biến đặc sản, hàng chế biến cao cấp, thực phẩm chức năng.	Quy mô thị trường hạn chế; cạnh tranh từ nguồn EU, Úc.
Singapore	Là Trung tâm tái xuất và kênh phân phối khu vực; khối lượng nhập khẩu trực tiếp nhỏ nhưng giá trị cao (bán lẻ cao cấp, HORECA).	Hàng tiêu dùng cao cấp, thực phẩm chế biến, đồ gia dụng thông minh, hàng xuất khẩu qua tái xuất.	Thị trường nhỏ, tính trung gian nhiều; cạnh tranh mạnh.
Malaysia	Thị trường nội địa lớn, ngành điện-điện tử phát triển; nhu cầu nguyên liệu và hàng tiêu dùng.	Nguyên phụ liệu dệt-may, thực phẩm đóng gói, linh kiện đơn giản, sản phẩm nhựa.	Cạnh tranh khu vực; yêu cầu tiêu chuẩn với một số mặt hàng.
Brunây	Thị trường rất nhỏ; nhu cầu nhập khẩu hạn chế, tập trung vào HORECA & sản phẩm cao cấp.	Hàng cao cấp, thực phẩm chế biến, hàng phục vụ du lịch/khách sạn.	Quy mô quá nhỏ
Anh	Thị trường lớn, tiêu dùng mạnh; tăng cơ hội vì CPTPP (miễn giảm thuế cho hàng CPTPP); nhu cầu hàng chế biến, thủy sản, hàng tiêu dùng.	Thủy sản chế biến (tôm, cá), thực phẩm chế biến, dệt-may, nội thất, đồ gia dụng.	Brexit hậu quả kéo dài cho chuỗi cung ứng; tiêu chuẩn, truy xuất nguồn gốc; cạnh tranh từ Ấn Độ, Ecuador.